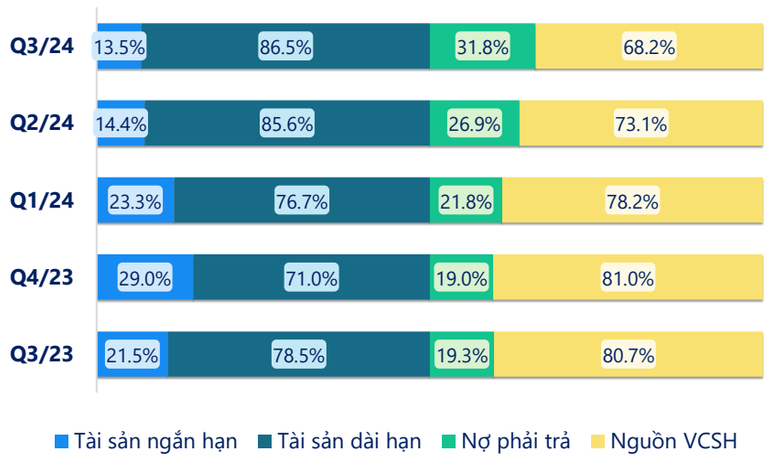
FireAnt

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,580
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,139
SL cổ phiếu LH	125,376,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	651,775
% sở hữu nước ngoài	47.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,708
P/E	27.9
EPS	774

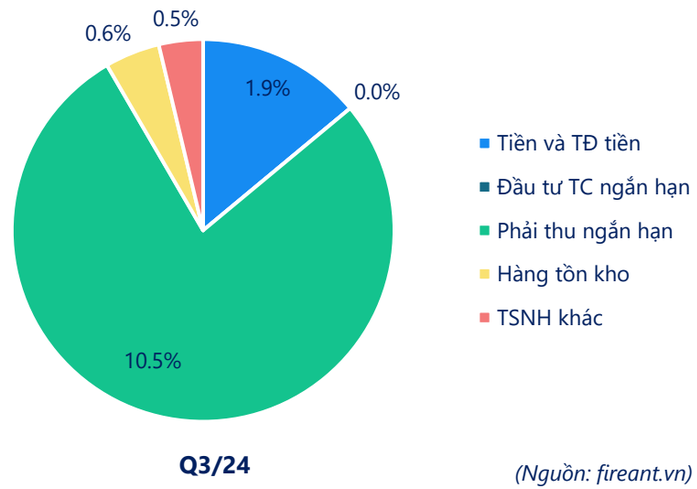
	YTD	1T	3T	6T
TNH	21.3%	-3.7%	-6.4%	2.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



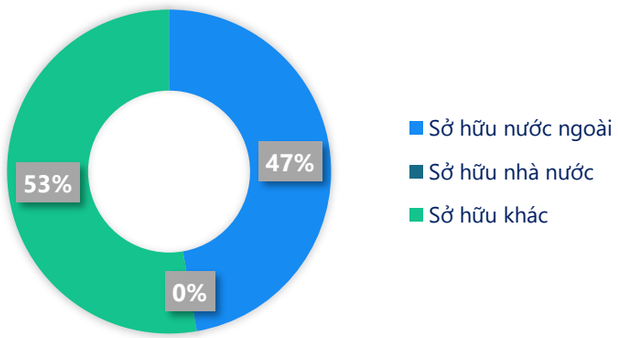
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



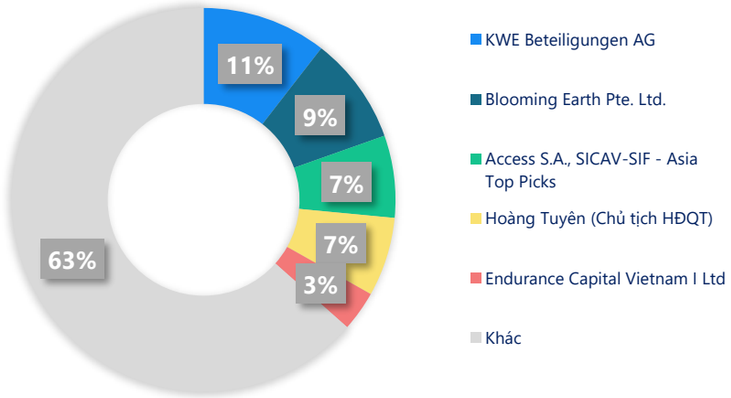
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



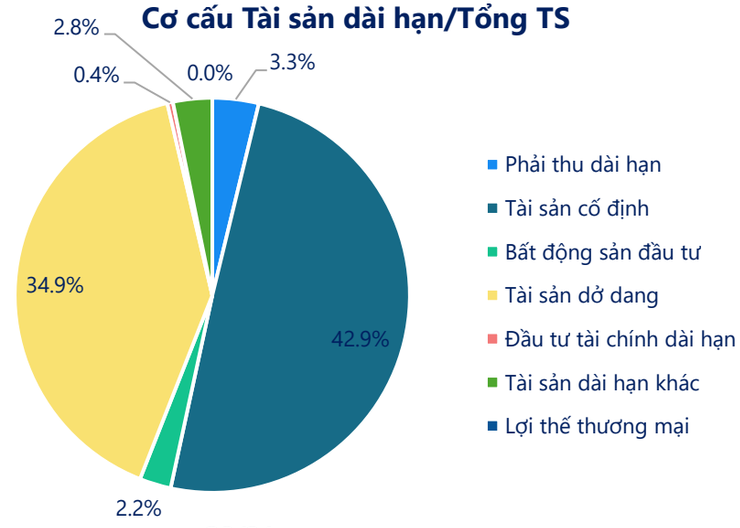
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

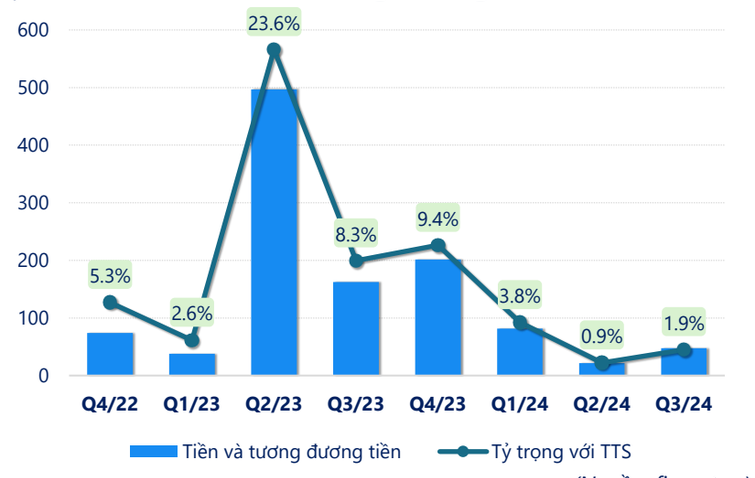


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

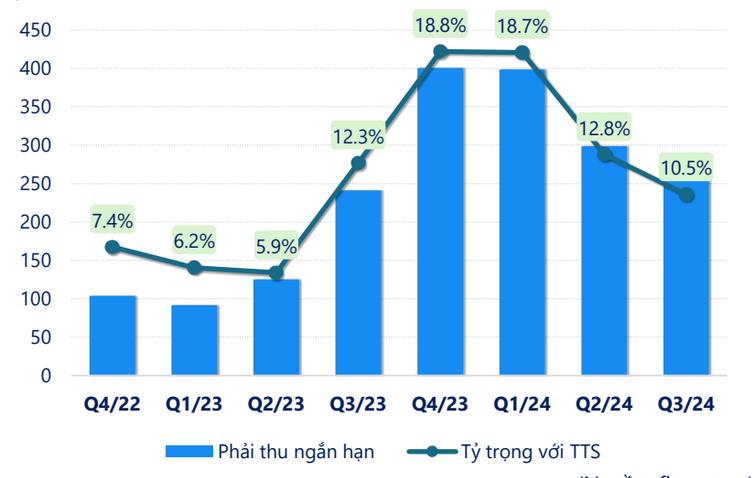
CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Tiền và tương đương tiền



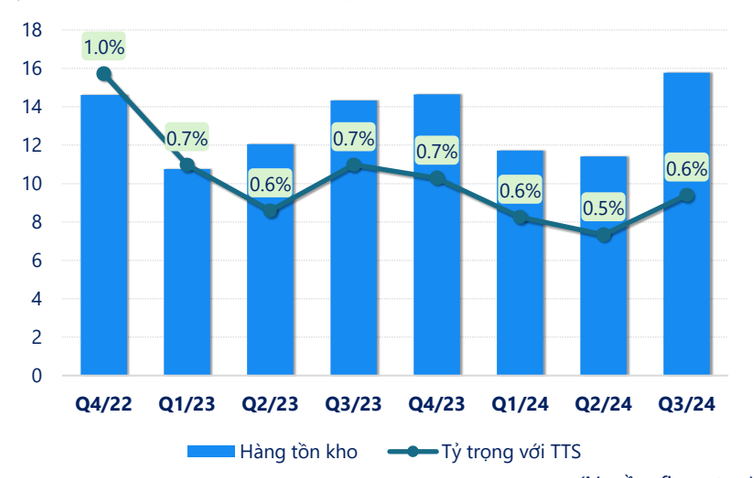
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



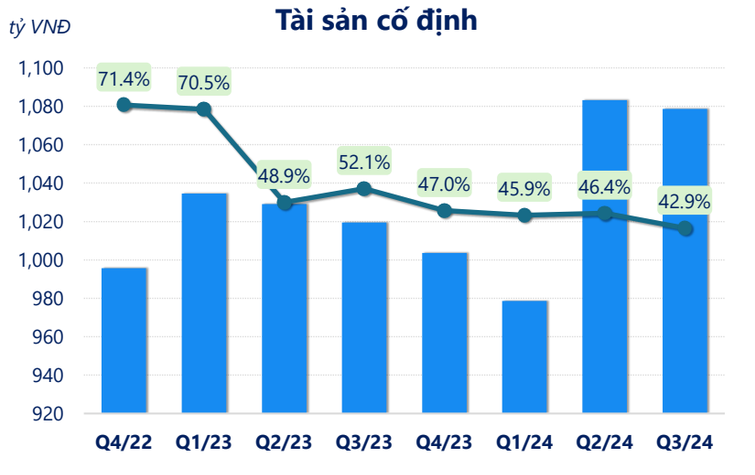
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



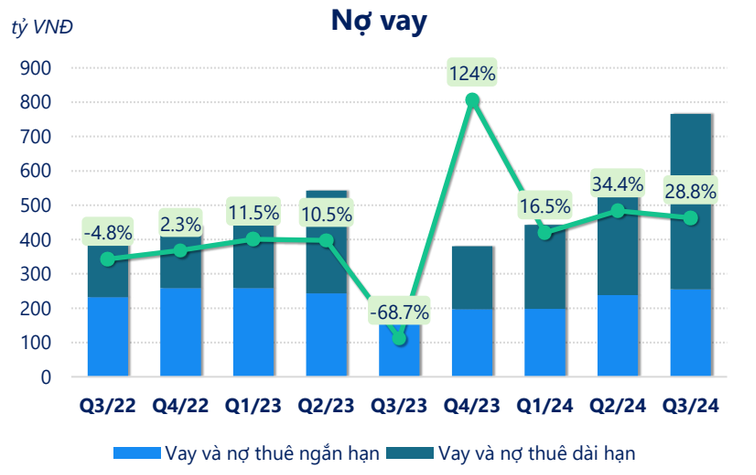
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



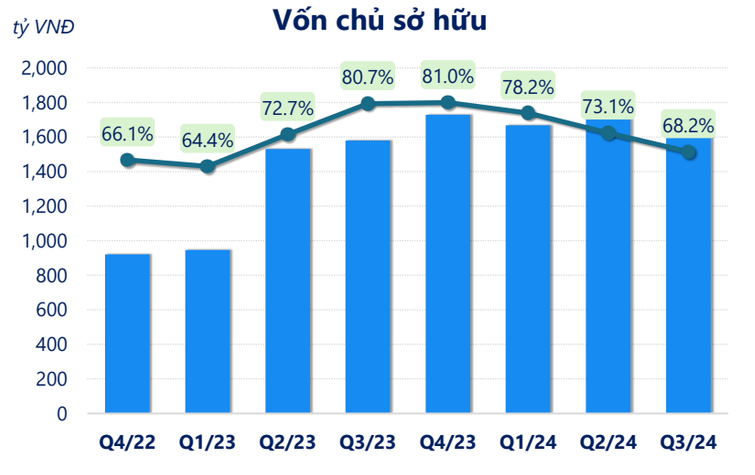
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

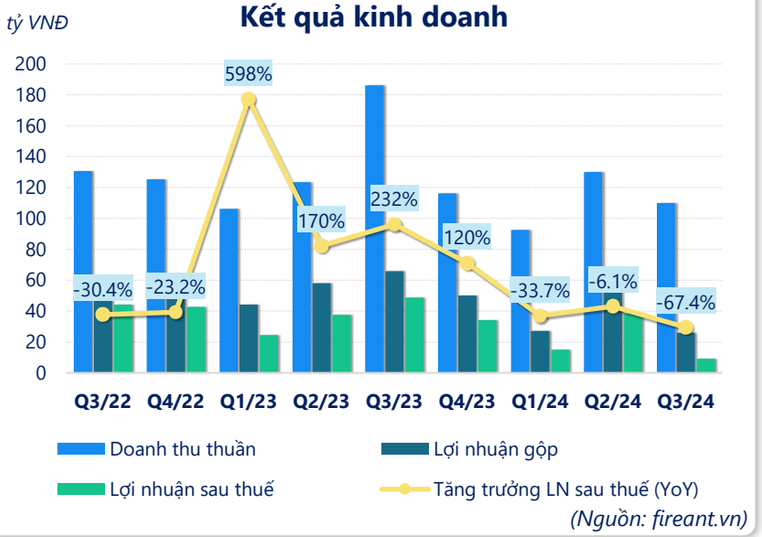


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

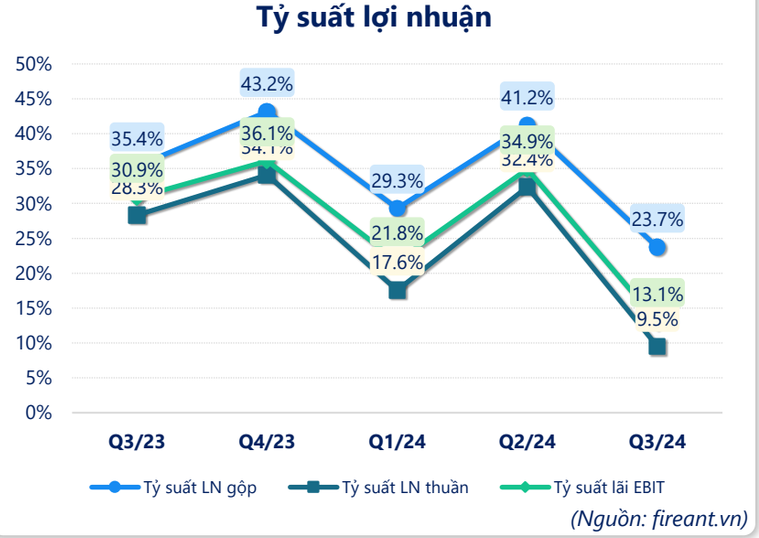
CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

Kết quả kinh doanh



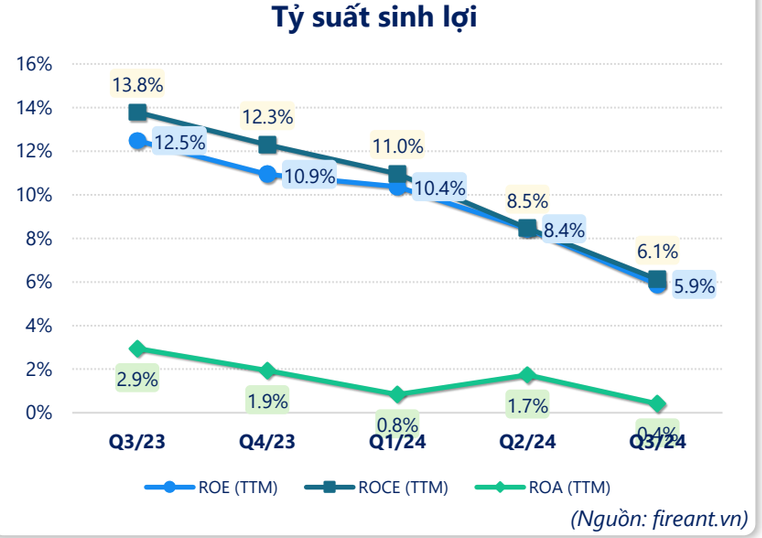
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



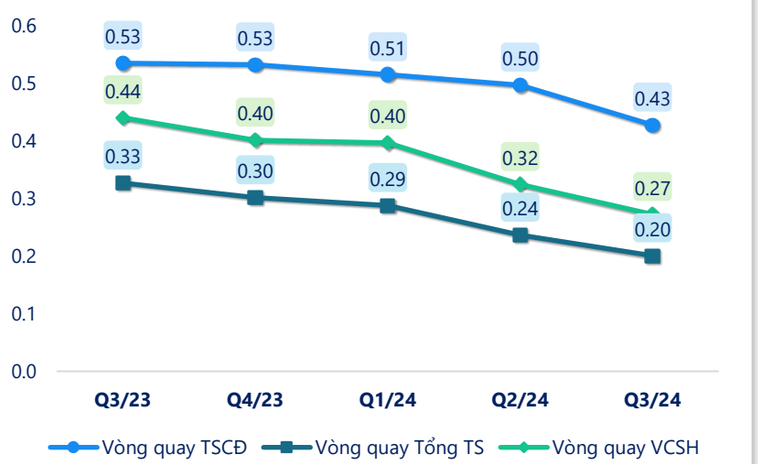
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



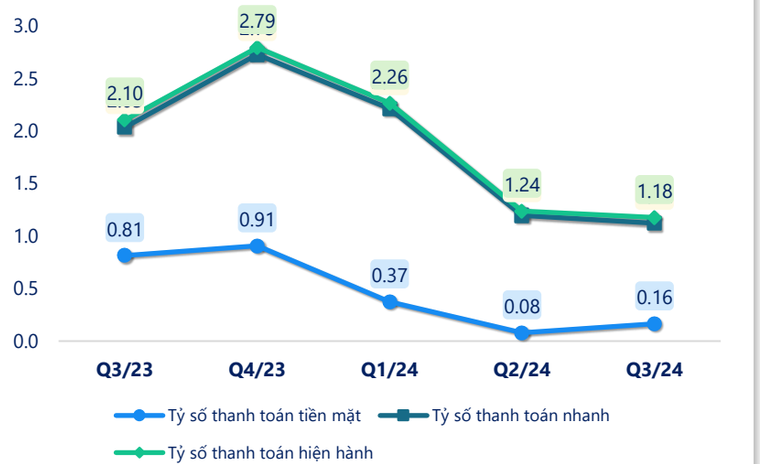
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



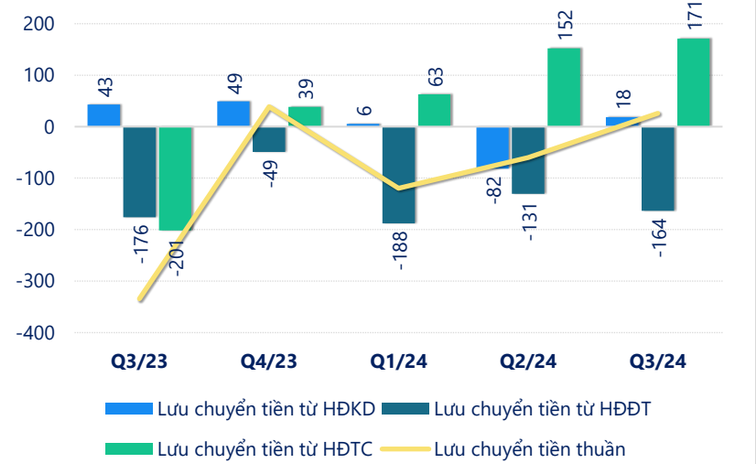
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,514**	**2,131**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	339	620	-45.4%
Tiền và tương đương tiền	47.3	201	-76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	263	401	-34.3%
Hàng tồn kho	15.8	14.6	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	3.82	231%
Tài sản dài hạn	**2,175**	**1,510**	**44.0%**
Phải thu dài hạn	82.5	0	
Tài sản cố định	1,079	1,006	7.2%
Bất động sản đầu tư	56.1	36.0	56.0%
Tài sản dở dang	878	433	103%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**69.7**	**24.6**	**183%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	799	407	96.4%
Nợ ngắn hạn	**288**	**224**	**28.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	255	197	29.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	12.9	41.1%
Nợ dài hạn	511	183	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	511	183	180%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,715**	**1,724**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,715**	**1,724**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	1,102	959	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	186	116	92.5	130	110
Giá vốn hàng bán	120	66.0	65.4	76.4	83.9
Lợi nhuận gộp	65.9	50.1	27.1	53.6	26.1
Doanh thu HĐTC	0.98	0.80	0.03	0.01	0.01
Chi phí TC	4.54	3.09	3.67	3.83	3.81
Chi phí lãi vay	4.54	3.09	3.67	3.83	3.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.65	0.42	0.69
Chi phí QLDN	9.57	8.26	6.57	7.26	11.1
LN thuần từ HĐKD	52.7	39.6	16.3	42.1	10.4
Lợi nhuận khác	0.21	-0.76	0.22	-0.51	0.10
LN trước thuế	52.9	38.8	16.5	41.6	10.5
Lợi nhuận sau thuế	48.8	34.2	14.9	38.5	9.19
LNST của CĐ cty mẹ	48.8	34.2	15.0	38.6	9.25

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	49.1	5.54	-81.8	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-176	-48.9	-188	-131	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-201	38.6	62.8	152	171
Tiền đầu kỳ	497	162	201	81.7	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-334**	**38.8**	**-120**	**-60.2**	**25.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	201	81.7	21.5	47.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic